

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 01/2019/KDTM-PT

Ngày 23 -5 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Bà Cao Thị Túy Giang

Ông Châu Việt Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2019/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

Do Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng A. Trụ sở: Số BM, BN đường L, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Trịnh Văn T - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Tống Minh Đ, sinh năm 1984; chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ của Ngân hàng A.

2. Ông Nguyễn Trung H; chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ của Ngân hàng A.

3. Ông Liêu Thái H, sinh năm 1979; chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ của Ngân hàng A.

Cùng địa chỉ: BBH đường T, Khóm M, Phường B, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

(Theo văn bản ủy quyền số 120/GUQ-NH.CNBL ngày 17/4/2019 của Giám đốc Ngân hàng A - Chi nhánh Bạc Liêu).

- *Bị đơn*: Công ty B. Trụ sở: Ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Hùng D - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1985; cư trú tại: Số MMH, ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Thanh N - Luật sư của Văn phòng luật sư Trịnh Thanh M, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1960; cư trú tại: Số MMH, ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; cư trú tại: Số MCN, ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

3. Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1985; cư trú tại: Số MCN, ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

4. Chị Nguyễn Kim P, sinh năm 1993; cư trú tại: Số MMH, ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

5. Anh Nguyễn Hùng A, sinh năm 2001; cư trú tại: Số MCN, ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật của anh Nguyễn Hùng A: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962, cư trú tại: Số MCN, ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (là mẹ ruột của Hùng A).

6. Anh Nguyễn Duy K, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hùng D, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Kim P, anh Nguyễn Hùng A, anh Nguyễn Duy K: Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1985, cư trú tại: Số MMH, ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (theo các Giấy ủy quyền ngày 26/11/2018 và ngày 21/01/2019).

7. Chị Trần Mỹ T, sinh năm 1992; cư trú tại: Ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

8. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp T, xã C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

9. Chị Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1982; cư trú tại: Số MMH, ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Ngân hàng A.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông Tống Minh Đ, ông Nguyễn Trung H, chị Nguyễn Thị Thùy D, luật sư N có mặt; anh Nguyễn Tấn P có mặt và vắng mặt khi tuyên án; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2018, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng A trình bày:

Ngày 08/4/2010 Ngân hàng A (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty B (sau đây gọi tắt là Công ty) đã ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161. Sau đó, tiếp tục ký các hợp đồng gồm: Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161-1 ngày 19/5/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00553 ngày 23/10/2010; Phụ lục số 048.10.00553.02/PL-HĐTD ngày 28/02/2013; Phụ lục số 048.10.00553.03/PL-HĐTD ngày 23/06/2013; Phụ lục số 048.10.00553.04/PL-HĐTD ngày 15/11/2013 và Phụ lục số 048.10.00553.05/PL-HĐTD ngày 19/03/2014 để vay số tiền: 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng); phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng, lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ; lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố + biên độ 3,25%/năm. Kỳ điều chỉnh cơ bản, lãi biên và/hoặc phương thức xác định lãi suất cho vay tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ; thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu là ngày 12/4/2010 đến 23/10/2012, đã gia hạn nợ đến 23/10/2014.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên bao gồm: 08 bất động sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm vay vốn số 048.10.00161/HĐTC ngày 08/4/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm vay vốn số 048.10.00161/HĐTC-1 ngày 19/5/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 048.10.00161/PK.HĐTC ngày 23/10/2010; Phụ lục số 048.10.161/HĐTC/PL-BĐ ngày 15/11/2013 đã được ký giữa Ngân hàng - Chi nhánh Bạc Liêu với ông Nguyễn Hùng D và bà Nguyễn Thị C. Tài sản cụ thể là:

- Tài sản 1: Diện tích: 614,75m², thửa đất số: 957, tờ bản đồ số: 11, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300m²) và đất trồng cây lâu năm (314,75m²), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ-028781 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 08/12/2005 cho hộ ông Nguyễn Hùng D.

- Tài sản 2: Diện tích: 979m², thửa đất số: 924, tờ bản đồ số: 11, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300m²) và đất trồng cây lâu năm (679m²), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB-010694 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26/01/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 3: Diện tích: 190,22m², thửa đất số: 1088-1, 1088-2, tờ bản đồ số: 10, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (24,85m²) và đất vườn tạp (165,37m²), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y-535599 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/6/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 4: Diện tích: 375m², thửa đất số: 640, tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 375m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC-968194 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 25/8/2005, cho bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 5: Diện tích: 250m², thửa đất số: 641, tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 250m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB-137174 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 23/3/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 6: Diện tích: 480m², thửa đất số: 642, tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 480m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB-137177 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 23/3/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 7: Diện tích: 720m², thửa đất số: 643, tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 720m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC-968195 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 25/8/2005 cho bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 8: Nhà và đất: Đất ở: Diện tích: 126,65m², thửa đất số: 274; tờ bản đồ số: 16, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số: 9141010104 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04/7/2000 cho ông Nguyễn Hùng D. Về nhà: Tổng diện tích sử dụng: 141,60m²; Diện tích xây dựng: 88,19m²; Kết cấu nhà: Mái fibro, cột btct; Số tầng: 02 và 01, địa chỉ: Ấp B, thị trấn H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu).

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng Công ty đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ được quy định trong các Hợp đồng được ký kết giữa Ngân hàng với Công ty. Nay Ngân hàng yêu cầu:

Buộc Công ty trả ngay cho Ngân hàng tổng số nợ tính đến ngày 21/01/2019 là 5.640.558.273 đồng, bao gồm: nợ gốc 3.420.587.615 đồng, nợ lãi 2.219.970.658 đồng và tiền lãi, phí phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết từ ngày 22/01/2019 cho đến khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng.

Nếu Công ty không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế kể cả việc kê biên, phát mãi, xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Bị đơn - Công ty B do ông Nguyễn Hùng D là người đại diện theo pháp luật và anh Nguyễn Tấn P là đại diện theo ủy quyền, đồng thời anh P cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, thống nhất trình bày:

Từ khi thành lập Công ty cho đến nay thì Công ty không có vay vốn của Ngân hàng A - Chi nhánh Bạc Liêu kể cả Hợp đồng tín dụng số 0481000161 ngày 08/4/2010 và cũng không có họp Hội đồng thành viên để quyết định về việc ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng vào ngày 08/4/2010.

Đối với việc Nguyễn Thị Thùy D sử dụng con dấu của Công ty để ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thì ai ký người đó chịu trách nhiệm trả vì Thùy D là con gái ông D, có tài sản riêng nên tự chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình.

Đối với biên bản ngày 05/4/2010: Lúc đầu Công ty dự kiến vay Ngân hàng nhưng sau đó Công ty đã quay (xoay) vốn được nên không có vay và biên bản ngày 05/4/2010 không còn giá trị, không ảnh hưởng đến Công ty.

Đối với việc Ngân hàng chuyển khoản 1.000.000.000 đồng vào tài khoản Công ty vào ngày 12/4/2010, tài khoản số 42113000480128 là hoàn toàn không có, đó không phải là tài khoản của Công ty. Vì Công ty chỉ sử dụng số hiệu tài khoản duy nhất tại Ngân hàng là số 0048100000308001.

Đối với việc ký nhận nợ, tiền mặt sau ngày 12/4/2010 với Ngân hàng thì ông D có ý kiến như sau:

Nhận nợ vì Ngân hàng nói là bổ sung hồ sơ cho Hội sở kiểm tra, thanh tra chứ ông D không nhận tiền mặt của Ngân hàng. Việc nhận tiền mặt hay ký kết hợp đồng vay đều phải thông qua họp Hội đồng thành viên và phải được Hội đồng thành viên thống nhất giao quyền (theo Điều 3 của Điều lệ Công ty).

Tóm lại, Công ty không đồng ý trả các khoản nợ tín dụng mà Ngân hàng khởi kiện Công ty là 5.640.558.273 đồng, bao gồm: nợ gốc 3.420.587.615 đồng; nợ lãi 2.219.970.658 đồng; Công ty yêu cầu Tòa án xem xét lại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng vì Công ty không có ủy quyền cho ai và Công ty cũng không có vay của Ngân hàng. Ngân hàng cho ai vay thì yêu cầu người đó thanh toán. Đối với tài sản thế chấp liên quan đến Ngân hàng thì yêu cầu trả lại cho Công ty và gia đình ông D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Kim P, anh Nguyễn Hùng A, anh Nguyễn Tấn P và anh Nguyễn Duy K (bà C, chị P, Hùng A và anh K ủy quyền cho anh P) thống nhất trình bày:

Đối với bà Nguyễn Thị C: Bà C không hề cho bất kỳ ai lấy tài sản hay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà đi vay Ngân hàng hay cầm cố, thế chấp cho bất cứ ai cả. Do đó, bà C yêu cầu Ngân hàng phải trả lại cho bà các giấy tờ quyền sử dụng đất của bà C.

Đối với Nguyễn Hùng A: Hùng Anh thống nhất với ý kiến của cha mẹ anh (ông Nguyễn Hùng D và bà Nguyễn Thị C), anh yêu cầu Ngân hàng trả lại các giấy tờ quyền sử dụng đất của gia đình anh.

Đối với Nguyễn Kim P: Chị thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Hùng D và bà Nguyễn Thị C, chị yêu cầu Ngân hàng trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình chị.

Đối với anh Nguyễn Duy K: Do anh Nguyễn Tấn P đại diện theo ủy quyền trình bày: Yêu cầu trả lại các tài sản thế chấp của hộ bà C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Thùy D trình bày: Việc vay nợ Ngân hàng là do cá nhân chị D vay, chị đã trực tiếp nhận tiền của Ngân hàng 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng), chị nhận làm nhiều lần nhưng không nhớ cụ thể. Việc chị vay là do chị liên hệ Ngân hàng rồi lấy giấy tờ của bà C, ông D (giấy tờ để tại Công ty) đưa Ngân hàng để làm thủ tục vay chứ chị không rõ vay

cá nhân hay vay cho Công ty, mọi thủ tục do Ngân hàng làm. Nay chị đồng ý trả lại 3.000.000.000 đồng cho Ngân hàng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và chị Trần Mỹ T (tại cấp sơ thẩm cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng D) trình bày:

Chị Trần Mỹ T là con dâu của ông D và ông Nguyễn Văn T là người trông nhà cho ông D. Do đó, ông D với tư cách đại diện theo ủy quyền của chị T và ông T khẳng định chị T và ông T không có liên quan gì đến tài sản thế chấp cũng như trong vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Từ nội dung trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688, Điều 117, Điều 122 và Điều 142 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Tuyên bố các hợp đồng Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161-1 ngày 19/5/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00553 ngày 23/10/2010; Phụ lục số 048.10.00553.02/PL-HĐTD ngày 28/02/2013; Phụ lục số 048.10.00553.03/PL-HĐTD ngày 23/06/2013; Phụ lục số 048.10.00553.04/PL-HĐTD ngày 15/11/2013 và Phụ lục số 048.10.00553.05/PL-HĐTD ngày 19/03/2014 giữa Ngân hàng với Công ty là vô hiệu.

Tuyên bố các hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm vay vốn số 048.10.00161/HĐTC ngày 08/4/2010; Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm vay vốn số 048.10.00161/HĐTC-1 ngày 19/5/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 048.10.00161/PK.HĐTC ngày 23/10/2010; Phụ lục số 048.10.161/HĐTC/PL-BĐ ngày 15/11/2013 đã được ký giữa Ngân hàng với ông Nguyễn Hùng D và bà Nguyễn Thị C là vô hiệu.

Buộc Ngân hàng phải hoàn trả lại toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị C gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB_010694 do UBND huyện V cấp ngày 26/01/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C với diện tích: 979m², thửa đất số: 924, tờ bản đồ số: 11;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y_535599 do UBND huyện V cấp ngày 29/6/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị C với diện tích 190,22m², thửa đất số: 1088-1, 1088-2, tờ bản đồ số: 10;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB_137174 do UBND huyện P cấp ngày 23/3/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C với diện tích 250m², thửa đất số: 641, tờ bản đồ số: 04;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB_137177 do UBND huyện P cấp ngày 23/3/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C với diện tích 480m², thửa đất số: 642, Tờ bản đồ số: 04;

Buộc Ngân hàng phải hoàn trả lại toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị C gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC_968194 do UBND huyện P cấp ngày 25/8/2005, cho bà Nguyễn Thị C với diện tích 375m², thửa đất số: 640, tờ bản đồ số: 04;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC_968195 do UBND huyện P cấp ngày 25/8/2005 cho bà Nguyễn Thị C với diện tích 720m², thửa đất số: 643, tờ bản đồ số: 04;

Buộc Ngân hàng phải hoàn trả lại cho hộ ông Nguyễn Hùng D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AĐ_028781 do UBND huyện V cấp ngày 08/12/2005 cho hộ ông Nguyễn Hùng D với diện tích: 614,75m², thửa đất số: 957, tờ bản đồ số: 11.

Buộc Ngân hàng phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hùng D giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số: 9141010104 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04/7/2000 cho ông Nguyễn Hùng với diện tích đất ở 126,65m², thửa đất số: 274, tờ bản đồ số: 16 và về nhà gồm: Tổng diện tích sử dụng: 141,60m²; Diện tích xây dựng: 88,19m²; Kết cấu nhà: Mái fibro, cột btct; Số tầng: 02 và 01, địa chỉ: Ấp B, TT H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp Thị Trấn B, thị trấn H, huyện H).

Buộc ông Nguyễn Hùng D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng 3.420.587.615 đồng (ba tỷ bốn trăm hai mươi năm trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm mười lăm đồng) và bồi thường bằng với số tiền lãi phát sinh là 2.219.970.658 đồng (hai tỷ hai trăm mười chín triệu chín trăm bảy mươi nghìn sáu trăm năm mươi tám đồng). Tổng cộng là 5.640.558.273 đồng (năm tỷ sáu trăm bốn mươi triệu năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi ba đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, về Luật thi hành án trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, nguyên đơn Ngân hàng kháng cáo không đồng ý toàn bộ án sơ thẩm. Yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận các hợp đồng tín dụng, công nhận các hợp đồng thế chấp, buộc Công ty thanh toán tổng nợ vốn và lãi tạm tính đến 21/01/2019 là 5.640.580.279 đồng; nếu không thanh toán được nợ thì Ngân hàng được yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện H kháng nghị (Quyết định kháng nghị số 01): Đề nghị sửa toàn bộ án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc Công ty thanh toán hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng và nếu Công ty không thanh toán được thì Ngân hàng có quyền yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung kháng nghị; đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị cấp phúc thẩm bác kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H; bác kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, tuyên bố vô hiệu các Hợp đồng tín dụng và các hợp đồng thế chấp tài sản, buộc Ngân hàng giao trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà C, ông D và yêu cầu xử lý hậu quả hợp đồng vô hiệu bằng trách nhiệm cá nhân ai nhận vay người đó trả nợ.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa toàn bộ Bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Đồng thời đề nghị rút kinh nghiệm một số vấn đề về tố tụng đối với Tòa án cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[2.1] Ngân hàng khởi kiện buộc Công ty thanh toán tiền vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa Ngân hàng và Công ty, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trụ sở của bị đơn Công ty B tại ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân huyện H thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2.2] Ngày 21/01/2019, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 31/01/2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện H

kháng nghị (theo Quyết định kháng nghị số 01) và ngày 29/01/2019 nguyên đơn Ngân hàng kháng cáo toàn bộ bản án. Kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của Ngân hàng nằm trong thời hạn luật định theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đại diện Ngân hàng đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn quy định tại Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[2.3] Đối với người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự trong vụ án. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Nguyễn Tấn P và anh P có mặt tại Tòa; riêng chị Trần Mỹ T, ông Nguyễn Văn T ở cấp sơ thẩm đã ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng D, đến cấp phúc thẩm Tòa án đã triệu tập xét xử hợp lệ 02 lần đối với chị T, ông T nhưng chị T, ông T vắng mặt không có lý do. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[3] Về nội dung: Theo hồ sơ vụ án thể hiện Ngân hàng đã ký kết các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161 ngày 08/4/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161-1 ngày 19/5/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00553 ngày 23/10/2010; Phụ lục số 048.10.00553.02/PL-HĐTD ngày 28/02/2013; Phụ lục số 048.10.00553.03/PL-HĐTD ngày 23/06/2013; Phụ lục số 048.10.00553.04/PL-HĐTD ngày 15/11/2013 và Phụ lục số 048.10.00553.05/PL-HĐTD ngày 19/03/2014. Trong các Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161 ngày 08/4/2010 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161-1 ngày 19/5/2010, người trực tiếp ký hợp đồng bên vay là chị Nguyễn Thị Thùy D, có đóng dấu mộc của Công ty. Còn các Hợp đồng và Phụ lục còn lại đều do ông Nguyễn Hùng D ký tên, có đóng dấu mộc của Công ty. Quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D với tư cách đại diện theo pháp luật của Công ty cho rằng chị Nguyễn Thị Thùy D sử dụng con dấu của Công ty để ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng thì chị Thùy D phải tự chịu trách nhiệm bằng tài sản riêng của mình, Công ty không có vay vốn của Ngân hàng - Chi nhánh Bạc Liêu và cũng không có họp Hội đồng thành viên để quyết định về việc ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng. Chị Thùy D cũng xác định việc vay nợ Ngân hàng là do cá nhân chị D vay và nhận tiền nên chị D đồng ý thanh toán nợ cho Ngân hàng với tư cách cá nhân.

[4] Xét thấy, căn cứ vào các chứng cứ thu thập và đã được thẩm tra rõ tại phiên tòa, đủ cơ sở xác định giao dịch vay giữa Ngân hàng và Công ty có xảy ra trong thực tế, bởi lẽ: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161 ngày 08/4/2010; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161-1 ngày 19/5/2010 do chị Nguyễn Thị Thùy D ký tên nhưng có đóng dấu mộc Công ty. Nội dung của hai Hợp đồng trên đều thể hiện chị D ký kết hợp đồng với tư cách đại diện Công ty theo Văn bản ủy quyền/Biên bản họp số 56 ngày 25/3/2010. Mặc dù tại Tòa án cấp sơ thẩm Ngân hàng không cung cấp được Biên bản họp số 56 ngày

25/3/2010, nhưng căn cứ Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 05/4/2010 với sự tham gia của ông Nguyễn Hùng D cổ đông (71,43%) giữ chức vụ Giám đốc và chị Nguyễn Thị Thùy D cổ đông (28,57%) đã thống nhất quyết định việc Công ty tiến hành vay vốn của Ngân hàng với số vốn vay 1.500.000.000 đồng, đồng ý dùng tài sản thế chấp là 05 Quyền sử dụng đất của ông D và bà Nguyễn Thị C cùng với nguồn doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty để trả nợ vay, cử chị D đại diện Công ty ký kết các hợp đồng, văn bản còn nêu Công ty chịu trách nhiệm đối với toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Điều này phù hợp nội dung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161 ngày 08/4/2010 do chị D ký kết với Ngân hàng với hạn mức tín dụng là 1.500.000.000 đồng và tài sản đảm bảo được ghi nhận tại Điều 6 của Hợp đồng phù hợp các tài sản được liệt kê trong Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 05/4/2010. Chính ông D thừa nhận có Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 05/4/2010, tuy nhiên, ông D giải thích lúc đầu Công ty dự kiến vay Ngân hàng nhưng sau đó Công ty đã quay (xoay) vốn được nên không vay và Biên bản ngày 05/4/2010 không còn giá trị, không ảnh hưởng đến Công ty. Xét thấy, sự giải thích của ông D là không phù hợp, không có căn cứ chấp nhận. Như đã phân tích trên, có căn cứ chứng minh Công ty là bên vay trong Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161 ngày 08/4/2010 và tư cách ký kết Hợp đồng của chị D khi đã được Hội đồng thành viên cử đại diện Công ty là phù hợp quy định tại Điều lệ hoạt động của Công ty.

[5] Tương tự trình tự nêu trên, ngày 17/5/2010 Hội đồng thành viên lại tiếp tục họp (Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 17/5/2010) đúng thành phần theo quy định của Điều lệ Công ty và đã thống nhất quyết định nội dung vay 1.500.000.000 đồng từ Ngân hàng - Chi nhánh Bạc Liêu, đồng ý dùng tài sản thế chấp là 03 Quyền sử dụng đất (trong đó có 01 Quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất), 01 xe ô tô là tài sản của ông D và bà Nguyễn Thị C cùng với nguồn doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty để trả nợ vay, cử chị D đại diện Công ty ký kết các hợp đồng, văn bản còn nêu Công ty chịu trách nhiệm đối với toàn bộ các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp. Từ Biên bản họp Hội đồng thành viên này, Công ty đã ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức số 048.10.00161-1 ngày 19/5/2010 với số tiền và tài sản thế chấp đúng như nội dung cuộc họp Hội đồng thành viên ngày 17/5/2010 đã thống nhất.

[6] Mặt khác, chính ông Nguyễn Hùng D - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Công ty, là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã trực tiếp ký kết với Ngân hàng hàng loạt các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng tiếp theo (01 hợp đồng và 04 Phụ lục Hợp đồng) để tiếp tục nâng hạn mức tín dụng lên 5.000.000.000 đồng, cho phép quy định mới về lãi suất, gia hạn nợ theo từng khế ước nhận nợ, điều chỉnh số lượng và giá trị các tài sản bảo đảm. Tương ứng với các lần ông D ký kết Hợp đồng và Phụ lục đều có các Biên bản họp Hội đồng thành viên để thống nhất quyết định các vấn đề như số vốn vay, tài sản bảo đảm trước khi ông D ký kết với Ngân hàng theo đúng quy định của Điều lệ Công ty. Tất cả các hợp đồng tín dụng nêu trên đều được công chứng đúng quy định.

[7] Tại cấp phúc thẩm, Ngân hàng cung cấp Biên bản họp Hội đồng cổ đông ngày 25/3/2010 (bản sao có chứng thực), nội dung của biên bản này phù hợp nội dung Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 05/4/2010. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự Biên bản họp Hội đồng cổ đông ngày 25/3/2010 được coi là chứng cứ, điều này càng khẳng định việc vay tiền của Công ty là có xảy ra trên thực tế, các hợp đồng tín dụng dù do chị D hay do ông D ký kết đều với tư cách đại diện cho Công ty theo đúng trình tự quy định tại Điều lệ Công ty nên Công ty là bên vay và phải có trách nhiệm thanh toán nợ là phù hợp với Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[8] Ngoài ra, căn cứ quy định tại khoản 2 Mục I Nghị quyết 04/2003/NQ-HĐTP ngày 27/5/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quy định các trường hợp hợp đồng kinh tế không bị coi là vô hiệu toàn bộ, nếu người ký kết hợp đồng kinh tế không đúng thẩm quyền nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế, người mà theo quy định của pháp luật có thẩm quyền ký kết hợp đồng kinh tế đó chấp thuận. Được coi là người có thẩm quyền chấp thuận nếu người đó đã biết hợp đồng kinh tế đã được ký kết mà không phản đối. Người có thẩm quyền có những hành vi chứng minh có tham gia thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh theo thỏa thuận của hợp đồng kinh tế (ký các văn bản xin gia hạn thời gian thanh toán, cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, ký các văn bản duyệt thu, chi hay quyết toán đối chiếu công nợ liên quan đến việc thực hiện hợp đồng kinh tế...). Rõ ràng, trong vụ án này, ông D đã trực tiếp ký kết hàng loạt các hợp đồng và Phụ lục hợp đồng sau khi chị D đại diện Công ty ký 02 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng như đã phân tích trên. Bên cạnh đó, Công ty còn ký tổng cộng 20 giấy nhận nợ với Ngân hàng, ông D là người ký nhận nợ và đều có đóng dấu pháp nhân của Công ty vào bên vay. Xét ý kiến của ông D cho rằng ông ký nhận nợ vì Ngân hàng nói là bổ sung hồ sơ cho Hội sở kiểm tra, thanh tra chứ ông không nhận tiền mặt của Ngân hàng là không thể chấp nhận, không phù hợp thực tế và quy định pháp luật. Mặt khác, khi Công ty không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ đúng thời hạn theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, Ngân hàng có nhiều lần gửi thông báo nợ đến Công ty, trong quá trình xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng cung cấp các Đơn yêu cầu và Giấy cam kết của Công ty do ông D đại diện gửi Ngân hàng, cùng với các Biên bản làm việc giữa Ngân hàng với Công ty do ông D làm đại diện thể hiện ông D đã thừa nhận các khoản nợ của Công ty và đề nghị Ngân hàng cho Công ty gia hạn thời hạn trả nợ vì Công ty đang gặp khó khăn. Đây chính là căn cứ thể hiện món vay tại Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng mà Ngân hàng khởi kiện là nợ của Công ty chứ không phải của cá nhân chị Nguyễn Thị Thùy D.

[9] Như vậy, án sơ thẩm xác định chị D là người không có quyền đại diện cho Công ty nhưng đã ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng là vi phạm về chủ thể tham gia ký kết nên tuyên bố các hợp đồng tín dụng vô hiệu là chưa đánh giá toàn diện các chứng cứ và không phù hợp quy định pháp luật. Như đã phân tích, đủ căn cứ chứng minh những Hợp đồng tín dụng và Phụ lục Hợp đồng được ký kết giữa Ngân hàng với Công ty theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là giao dịch vay của Công ty chứ không phải khoản vay của cá nhân chị D. Do đó, có căn cứ chấp nhận

kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc Công ty thanh toán toàn bộ số tiền vốn vay và lãi suất theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

[10] Theo quy định tại các Hợp đồng tín dụng và các Phụ lục hợp đồng thể hiện Công ty có vay của Ngân hàng số tiền hạn mức 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng); Phương thức cho vay: Hạn mức tín dụng, lãi trả hàng tháng, gốc trả cuối kỳ; Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng/lần, bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng trả lãi cuối kỳ do Ngân hàng công bố + biên độ 3,25%/năm; Kỳ điều chỉnh cơ bản, lãi biên và/hoặc phương thức xác định lãi suất cho vay tuân thủ và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ; Thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu là ngày 12/4/2010 đến 23/10/2012, đã gia hạn nợ đến 23/10/2014. Tuy nhiên, đến ngày 23/10/2014, bị đơn đã không thanh toán nợ gốc và lãi vay cho nguyên đơn là vi phạm Hợp đồng tín dụng và các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng, do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nguyên đơn tổng cộng cả nợ gốc và nợ lãi 5.640.558.273 đồng theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

[11] Xét các Hợp đồng thế chấp tài sản: Về hình thức hợp đồng, các hợp đồng được lập thành văn bản phù hợp quy định của pháp luật, được chứng thực và có đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền đúng quy định. Về nội dung của các hợp đồng, ông D, bà C và các con của ông bà đều cho rằng không cho bất kỳ ai lấy tài sản hay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đi vay Ngân hàng hay cầm cố, thế chấp cho bất cứ ai cả, các đương sự đều yêu cầu Ngân hàng phải trả lại cho các giấy tờ quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà. Chị D cho rằng chị tự lấy giấy tờ của bà C, ông D (giấy tờ để tại Công ty) đưa Ngân hàng để làm thủ tục vay. Tuy nhiên, căn cứ các Biên bản họp Hội đồng thành viên vào các ngày 25/3/2010, 05/4/2010, 17/5/2010, 20/10/2010 và 25/02/2013 đều có thể hiện nội dung ông D và bà C thống nhất dùng tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, xe ô tô để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty. Điều này phù hợp với việc các Hợp đồng thế chấp đều có chữ ký tên bên thế chấp của ông D và bà C, đây là sự tự nguyện thỏa thuận giữa tất cả các đối tượng có quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản thế chấp thống nhất tự nguyện dùng các tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay của Công ty theo các điều khoản được quy định cụ thể tại các hợp đồng. Mặt khác, hồ sơ còn có Giấy ủy quyền (có công chứng) của ông D và bà C cho Ngân hàng (bút lục 152 - 156) với nội dung ông D và bà C ủy quyền cho Ngân hàng xử lý (bán) 08 tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Đối với các thành viên trong gia đình ông D và bà C thì tại Biên bản bàn giao tài sản thế chấp (Biên bản có công chứng, bút lục 14 - 17) với nội dung tất cả các thành viên hộ gia đình ông D gồm ông D, bà Nguyễn Thị C (vợ ông D) và các con gồm Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Tấn P, Nguyễn Kim P, Nguyễn Hùng A ký tên, lần tay thống nhất giao tài sản là 08 quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo các Hợp đồng thế chấp cho Ngân hàng xử lý thu hồi nợ. Do đó, giao dịch thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất giữa Ngân

hàng với ông D và bà C phù hợp với quy định tại Điều 715 Bộ luật Dân sự năm 2005, các hợp đồng thế chấp có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên các hợp đồng thế chấp này có hiệu lực pháp luật. Có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc nếu Công ty không thanh toán nợ đúng hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Không có căn cứ chấp nhận ý kiến của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và ý kiến của bị đơn cũng như của những người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án về việc hủy các hợp đồng thế chấp và buộc Ngân hàng trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D, bà C.

[12] Tại các Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ (bút lục 129 - 136) thể hiện có ông Đặng Tuấn K mượn các thửa đất 641, tờ bản đồ 04; thửa 643, tờ bản đồ 04; thửa 642, tờ bản đồ 04; thửa 640, tờ bản đồ 04 để trồng mía từ 10 năm nay (mượn bà C, ông D) nhưng hiện tại đã trả đất, không thu hoạch mía trên đất nữa nên ông K không yêu cầu gì trong vụ án, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đặng Tuấn K tham gia tố tụng là phù hợp.

[13] Trên thửa 924, tờ bản đồ số 11 có căn nhà cấp 4 ông D cho ông Nguyễn Văn T ở nhờ, ông T đã ủy quyền tham gia tố tụng cho ông D. Còn các thửa đất khác do vợ chồng ông D quản lý. Căn cứ Công văn trả lời của Công an huyện H (bút lục 309) thì hộ khẩu tại số 523, ấp thị trấn B, thị trấn H từ thời điểm 08/12/2005 gồm có: Nguyễn Thị Thùy D, Nguyễn Tấn P, Nguyễn Kim P, Nguyễn Thùy T, Nguyễn Tuyền T. Căn cứ Công văn của Công an huyện V trả lời về thành viên hộ của bà C (bút lục 310), ngoài bà C và Nguyễn Hùng A còn có anh Nguyễn Duy K.

[14] Xét ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa cho rằng cấp sơ thẩm vi phạm một số thủ tục tố tụng do không tiến hành đầy đủ các thủ tục mời hòa giải đối với ông Nguyễn Văn T, chị Trần Mỹ T, anh Nguyễn Duy K, không đưa các cháu Nguyễn Thùy T, sinh năm 2004 và Nguyễn Tuyền T, sinh năm 2007 vào tham gia tố tụng nên cần rút kinh nghiệm. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T là con dâu của ông D và ông T là người trông giữ nhà cho ông D. Vào ngày 05/11/2018 chị T và ông T đã ủy quyền tham gia tố tụng cho ông D (bút lục 269 - 270). Với tư cách đại diện theo ủy quyền của chị T và ông T, ông D đã có ý kiến khẳng định chị T và ông T không có liên quan gì đến tài sản thế chấp cũng như trong vụ tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Điều này phù hợp với các chứng cứ đã được thu thập thể hiện chị T và ông T không phải là thành viên của hộ gia đình ông D và bà C, suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm chị T và ông T không đặt ra bất cứ yêu cầu gì, sau khi sơ thẩm xét xử chị T và ông T cũng không kháng cáo. Đối với anh Nguyễn Duy K đã có Giấy ủy quyền tham gia tố tụng cho anh P (bút lục 272 - 273) và anh P với tư cách đại diện theo ủy quyền của anh K đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm đưa anh K tham gia tố tụng tại phiên tòa, không yêu cầu tiến hành hòa giải, tất cả các đương sự khác đồng ý tiếp tục phiên tòa nên cấp sơ thẩm không tạm ngừng phiên tòa để hòa giải là phù hợp, sau khi xét xử sơ thẩm anh K và anh P đều không kháng cáo. Riêng 02 cháu Nguyễn Thùy T và Nguyễn Tuyền T vào thời điểm thế chấp tài sản của hộ gia đình (năm 2010) thì các cháu

dưới 15 tuổi, các cháu chỉ sinh sống cùng cha mẹ trong nhà ông D chứ không liên quan gì đến tài sản thế chấp nên không cần thiết đưa tham gia tố tụng. Tuy nhiên, cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm về thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng đảm bảo đúng quy định để bảo vệ tốt nhất quyền và lợi ích hợp pháp cho người tham gia tố tụng.

[15] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên Ngân hàng không phải chịu chi phí tố tụng, Ngân hàng đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định tài sản 300.000 đồng, đã chi phí hết nên buộc Công ty (do ông Nguyễn Hùng D đại diện) phải nộp 300.000 đồng để hoàn trả cho Ngân hàng.

[16] Án phí: Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật; án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của Ngân hàng, sửa toàn bộ án sơ thẩm nên Ngân hàng không phải chịu án phí phúc thẩm. Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm và phúc thẩm được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số nội dung của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện H; Chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng A, sửa toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với Công ty B về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng.

2. Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng A tổng cộng nợ gốc và lãi suất tính đến ngày 21/01/2019 là 5.640.558.273 đồng (năm tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm bảy mươi ba đồng) (trong đó bao gồm: nợ vốn gốc là 3.420.587.615 đồng và nợ lãi suất tính đến ngày 21/01/2019 là 2.219.970.658 đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp Công ty B không thanh toán nợ cho Ngân hàng A, Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền bán đấu giá tài sản thế chấp là 08 bất động sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm vay vốn số 048.10.00161/HĐTC ngày 08/4/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản để bảo đảm vay vốn số 048.10.00161/HĐTC-1 ngày 19/5/2010, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số 048.10.00161/PK.HĐTC ngày 23/10/2010, Phụ lục số 048.10.161/HĐTC/PL-BĐ ngày 15/11/2013 đã được ký giữa Ngân hàng A - Chi nhánh Bạc Liêu với ông Nguyễn Hùng D và bà Nguyễn Thị C để thanh toán nợ cho Ngân hàng. Cụ thể các tài sản thế chấp như sau:

- Tài sản 1: Diện tích: 614,75m², thửa đất số: 957, tờ bản đồ số: 11, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300m²) và đất trồng cây lâu năm (314,75m²), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD_028781 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 08/12/2005 cho hộ ông Nguyễn Hùng D.

- Tài sản 2: Diện tích: 979m², thửa đất số: 924, tờ bản đồ số: 11, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300m²) và đất trồng cây lâu năm (679m²), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB_010694 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 26/01/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 3: Diện tích: 190,22m², thửa đất số: 1088-1, 1088-2, tờ bản đồ số: 10, mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (24,85m²) và đất vườn tạp (165,37m²), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: Y_535599 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 29/6/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 4: Diện tích: 375m², thửa đất số: 640, tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 375m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC_968194 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 25/8/2005, cho bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 5: Diện tích: 250m², thửa đất số: 641, tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 250m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB_137174 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 23/3/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 6: Diện tích: 480m², thửa đất số: 642, tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 480m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AB_137177 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 23/3/2005 cho hộ bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 7: Diện tích: 720m², thửa đất số: 643, Tờ bản đồ số: 04, mục đích sử dụng: đất trồng màu 720m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AC_968195 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 25/8/2005 cho bà Nguyễn Thị C.

- Tài sản 8: Nhà và đất: Đất ở: Diện tích: 126,65m², thửa đất số: 274; tờ bản đồ số: 16, theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở số: 9141010104 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04/7/2000 cho ông Nguyễn Hùng D. Về nhà: Tổng diện tích sử dụng: 141,60m²; Diện tích xây dựng:

88,19m²; Kết cấu nhà: Mái fibro, cột btct; Số tầng: 02 và 01, địa chỉ: Ấp B, TT H, huyện V, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp Thị Trấn BM, thị trấn H, huyện H, tỉnh).

5. Về chi phí tố tụng: Ngân hàng A đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định tài sản 300.000 đồng, đã chi phí hết. Buộc Công ty B (do ông Nguyễn Hùng D đại diện) phải nộp 300.000 đồng để hoàn trả cho Ngân hàng A.

6. Về án phí:

6.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty B (do ông Nguyễn Hùng D đại diện) phải chịu 113.640.500 đồng (một trăm mười ba triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn, năm trăm đồng).

Ngân hàng A đã nộp tạm ứng án phí 56.681.000 đồng (năm mươi sáu triệu, sáu trăm tám mươi một nghìn đồng) theo Biên lai 0014370 ngày 01/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu, được hoàn lại toàn bộ số tiền trên.

6.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ngân hàng A không phải chịu. Ngân hàng A đã nộp tạm ứng 2.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0014638 ngày 30/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Điều 26 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- TAND huyện H (01 bản);
- CCTHADS huyện H (01 bản);
- Các đương sự (12 bản);
- Lưu HS, Tổ HCTP (01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Châu Minh Nguyệt